

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 103/2008/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
về mức giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thành phố Cần Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 12/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập xã thuộc huyện Thốt Nốt, huyện Vĩnh Thạnh, huyện Cờ Đỏ; thành lập quận Thốt Nốt và các phường trực thuộc; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Cờ Đỏ để thành lập huyện Thới Lai thuộc thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về mức giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung phần II Quy định mức giá các loại đất năm 2009 ban hành kèm theo Quyết định số 103/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành mức giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thành phố Cần Thơ như sau:

1. QUẬN NINH KIỀU

Điều chỉnh tiết 22 (nhóm giá đường loại 4) điểm c khoản 1.2, Mục 1, Phần II và tiết 23 điểm d (hèm vị trí 2) khoản 1.2, Mục 1, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
22	Đường Hậu Giang	Quốc lộ 1 – Cuối đường	3.000.000	2.100.000
23	Khu tái định cư dự án Nâng cấp đô thị	Trục chính	2.200.000	1.540.000
		Trục phụ	2.000.000	1.400.000

2. QUẬN CÁI RĂNG

Bổ sung tiết 20 vào điểm c khoản 3.2, Mục 3, Phần II như sau :

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
20	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính	1.800.000	1.260.000
		Trục phụ	1.350.000	945.000

3. QUẬN Ô MÔN

Điều chỉnh bãi bỏ địa danh phường Long Hưng trong Khu vực 1 của khoản 4.1, Mục 4, Phần II; bổ sung địa danh phường Long Hưng vào Khu vực 2 của khoản 4.1, Mục 4, Phần II

Điều chỉnh tiết 8 và tiết 21 (nhóm đoạn đường giá loại IV) điểm c khoản 4.2, Mục 4, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
8	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3 – Cách Mạng Tháng Tám	3.900.000	2.730.000
		Cách Mạng Tháng Tám - rạch Cây Me	2.900.000	2.030.000
21	Khu dân cư thương mại Bằng Tăng	Từ sau thâm hậu 50 m Quốc lộ 91 trở vào	1.200.000	840.000

4. QUẬN THỐT NỐT

- Điều chỉnh Mục 5, Phần II thành quận Thốt Nốt. Giá đất quận Thốt Nốt cụ thể như sau:

5.1. Đất nông nghiệp

- **Vị trí 1:** áp dụng cho phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các phường còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1
Vị trí 1	108.000
Vị trí 2	89.600

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	104.600

5.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục đường giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ – cầu ZêRô	2.000.000	1.000.000
		Cầu Zerô – cầu số 1	1.500.000	750.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ – cầu Cái Sắn	2.000.000	1.000.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - cống Rạch Rạp	2.000.000	1.000.000
		Các đoạn đường còn lại của xã Thới Thuận, Thuận An	900.000	450.000
		Cái Sơn – cầu Trà Uối	2.000.000	1.000.000
		Lộ Sân Banh – Cai Tư	2.000.000	1.000.000
		Cai Tư – cầu Cái Ngãi	1.500.000	750.000
		Các đoạn đường còn lại của xã: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng	800.000	400.000
3	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Chợ cầu Cần Thơ Bé	1.000.000	500.000
		Từ tim cầu		
		Từ tim cầu – Lộ Tẻ Thuận Hưng qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	500.000	250.000
		Từ tim cầu đến Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)		
4	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Từ tim cầu	1.000.000	500.000
		- Hết thửa 254 ấp Tân Lợi 2 - Hết thửa 421 ấp Tân Phước (Trường học)		
		Chợ Thơm Rơm		
5	Lộ Tẻ Thuận Hưng	Quốc lộ 91 – Chợ phường (phía lộ)	500.000	250.000
6	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)	1.000.000	500.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ôt	Toàn khu	1.500.000	750.00
8	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2	800.000	400.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) ấp Qui Thạnh 1	800.000	400.000
9	Ven sông Hậu	Lộ Ông Ba – vàm Lò Gạch (mũi tàu)	1.500.000	750.000
		Lộ Ông Ba - giáp ranh Ô Môn	800.000	400.000

		Vàm Lò Gạch (mũi tàu) – vàm Cái Sắn		
10	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn – cầu Cái Sắn	1.500.000	750.000
		Cầu Cái Sắn – cầu ZeRô	1.000.000	500.000
11	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt – cầu Trà Bay (phía Tỉnh lộ 921)	1.500.000	750.000
		Cầu Thốt Nốt – cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	500.000	250.000
12	Tỉnh lộ 921	Trung tâm chợ Bắc Đương - chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	1.000.000	500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đương – về Trung An 100m (nay phường Thạnh Hòa)		
		Chợ khu vực qua mỗi bên 100m (chợ Rạch Rích) (phường Trung Nhứt)		
		Cầu Chùa – cầu Trà Bay	2.500.000	1.250.000
		Cầu Trà Bay đến giáp ranh chợ Rạch Rích	1.000.000	500.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông	700.000	350.000
13	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn) – rạch Ông Chủ	800.000	400.000
		Ranh chợ xã qua mỗi bên 150m		
		Phần còn lại	500.000	250.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m	1.500.000	750.000
15	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu	500.000	250.000
16	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1, Phụng Thạnh 2	500.000	250.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Giá đất	
Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
400.000	200.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đường giá loại 4				
1	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91 – Lê Thị Tạo	8.000.000	5.600.000
2	Đường nối dài đường Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91 – Nguyễn Văn Kim	7.000.000	4.900.000
3	Hòa Bình	Lê Lợi – Nguyễn Thái Học	8.000.000	5.600.000
4	Tự Do	Lê Lợi – Nguyễn Thái Học	8.000.000	5.600.000
5	Bạch Đằng	Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc	8.000.000	5.600.000
6	Lê Lợi	Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc	8.000.000	5.600.000
7	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt – bến đò Tân Lộc	8.000.000	5.600.000

8	Lê Thị Tạo	Lê Lợi – Nguyễn Trung Trực	8.000.000	5.600.000
9	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt – cống Lò Heo	8.000.000	5.600.000
10	Lê Lợi	Quốc lộ 91 – Cầu Chùa	7.000.000	4.900.000
11	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91 – Lê Thị Tạo	6.000.000	4.200.000
12	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91 – Lê Thị Tạo	6.000.000	4.200.000
13	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91 – cống trường thị trấn Thốt Nốt 1	3.000.000	2.100.000
14	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học – Nguyễn Công Trứ	3.000.000	2.100.000
15	Lê Thị Tạo	Nguyễn Trung Trực – Cống trường cấp III	7.000.000	4.900.000
		Cống trường cấp III – mũi Tàu	4.000.000	2.800.000
16	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt – lộ Ông Ba	6.000.000	4.200.000
17	Quốc lộ 91	Cống Lò Heo – mũi Tàu	6.000.000	4.200.000
18	Quốc lộ 91	Mũi Tàu - Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	4.000.000	2.800.000
19	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba – lộ Sân Banh	4.000.000	2.800.000
20	Đường lộ mới	Quốc lộ 91 – kho Mai Anh	1.500.000	1.050.000
21	Đường lộ mới	Cầu Thốt Nốt – đường lộ mới	1.500.000	1.050.000
22	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi – đường 30 tháng 4	3.000.000	2.100.000
23	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91 – Nguyễn Văn Kim	3.000.000	2.100.000
24	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91 – Nguyễn Văn Kim	4.000.000	2.800.000
25	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91 – sông Hậu	1.500.000	1.050.000
26	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo – sông Hậu	1.500.000	1.050.000
27	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 – chùa Phước Long	3.000.000	2.100.000
28	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 – cống trường cấp III	3.000.000	2.100.000
29	Quốc lộ 91	Khu dân cư ấp Phụng Thạnh 1 (ngang lộ ông Ba)	1.000.000	700.000

5. HUYỆN CỜ ĐỎ

- Điều chỉnh khoản 6.1, Mục 6, Phần II: bãi bỏ đơn vị hành chính thị trấn Thới Lai trong Khu vực 1.

- Điều chỉnh khoản 6.1, Mục 6, Phần II: bãi bỏ đơn vị hành chính các xã: Thới Thạnh, Xuân Thắng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình và Trường Xuân A trong Khu vực 2.

- Điều chỉnh điểm a khoản 6.2, Mục 6, Phần II: bãi bỏ đơn vị hành chính thị trấn Thới Lai trong Khu vực 1.

- Điều chỉnh điểm a khoản 6.2, Mục 6, Phần II: bãi bỏ đơn vị hành chính các xã: Thới Thạnh, Xuân Thắng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình và Trường Xuân A trong Khu vực 2.

- Điều chỉnh điểm b khoản 6.2, Mục 6, Phần II: bãi bỏ tiết 1; tiết 2; đoạn hai bên Tỉnh lộ 922 từ cầu Xẻo Xào - cầu Sắt lớn, cầu Cồn Chen – ranh thị trấn Cờ Đỏ – Đông Hiệp trong tiết 3, tiết 4, tiết 5, tiết 6, tiết 10, tiết 11; các Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới lai, Trường Xuân A, Định Môn và Trường Thành trong tiết 12.

- Bổ sung tiết 13, tiết 14, tiết 15 vào điểm b khoản 6.2, Mục 6, Phần II, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
13	Tỉnh lộ 921	Xã Trung An		
		Cầu Vạn Lịch – cầu Trà Ếch	1.000.000	500.000
		Cầu Trà Ếch – cổng Chùa	1.500.000	750.000
		Cổng Chùa – rạch Xẻo Xây lớn	1.000.000	500.000
		Xã Trung Hưng		
		Cầu Xẻo Xây lớn – cầu Cái He	300.000	150.000
		Cầu Cái He – cầu Ngã Tư (chợ xã) (trừ cụm dân cư vượt lũ)	900.000	450.000
		Cầu Ngã Tư – ranh xã Thạnh Phú	250.000	125.000
		Xã Thạnh Phú		
		Ranh xã Trung Hưng – cầu Năm Châu (trừ cụm dân cư vượt lũ)	250.000	125.000
14	Tỉnh lộ 922	Ranh xã Thạnh Quới – ranh huyện Cờ Đỏ cũ	200.000	100.000
15	Đường Sĩ Công	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ	300.000	150.000

6. HUYỆN VĨNH THẠNH

Điều chỉnh, thay đổi khoản 7.1, Mục 7, Phần II như sau:

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- Điều chỉnh bãi bỏ tiết 7, tiết 8, tiết 9 của điểm b khoản 7.2, Mục 7, Phần II.

- Điều chỉnh lại địa danh Tỉnh lộ 922 thành Tỉnh lộ 919 của điểm b khoản 7.2, Mục 7, Phần II.

Bổ sung mục 9 HUYỆN THỚI LAI vào phần II

9. HUYỆN THỚI LAI

9.1. Đất nông nghiệp

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thới Lai.

- Khu vực 2: áp dụng cho các xã còn lại

- Vị trí 1: áp dụng cho thị trấn Thới Lai; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.

- Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua các xã; đất có mặt tiền cách đường lộ tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.

- Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe hai (02) bánh tại các xã.

- Vị trí 4: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	72.000	63.000

Vị trí 2	59.800	52.300
Vị trí 3	50.400	44.000
Vị trí 4	36.000	31.500

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	84.000	73.500
Vị trí 2	69.800	61.000
Vị trí 3	58.800	51.500
Vị trí 4	42.000	36.800

9.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	180.000	90.000
Khu vực 2	150.000	75.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thới Lai.
- Khu vực 2: áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Tỉnh lộ 922	Từ cầu Rạch Nhum – cầu Tắc Cà Đi (từ Ô Môn vào thị trấn Thới Lai)		
		Bên trái	400.000	200.000
		Bên phải	600.000	300.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Cầu Tắc Cà Đi – cầu Xẻo Xào		
		Bên trái	1.200.000	600.000
		Bên phải	1.500.000	750.000
		Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ	3.000.000	1.500.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng – vàm Nhà thờ	300.000	150.000
3	Tỉnh lộ 922	Hai bên tỉnh lộ 922 từ cầu Xẻo Xào - cầu Sắt lớn	3.000.000	1.500.000
		Cầu Sắt lớn – cầu Cồn Chen		

		Bên trái	800.000	400.000
		Bên phải	1.000.000	500.000
		Cầu Cồn Chen – ranh thị trấn Cờ Đỏ (trừ các đoạn nói trên)		
		Bên trái	200.000	100.000
		Bên phải	300.000	150.000
4	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai – Trường Xuân) - Ranh xã Thới Tân		
		Bên trái	600.000	300.000
		Bên phải	850.000	425.000
5	Xã Thới Tân	Từ ranh xã Thới Tân đến cầu Ông Định		
		Bên trái	350.000	175.000
		Bên phải	500.000	250.000
		Từ cầu Ông Định đến cầu Búng Lớn		
		Bên trái	200.000	100.000
Bên phải	300.000	150.000		
6	Xã Trường Xuân	Từ cầu Búng Lớn đến khu dân cư vượt lũ Trường Xuân		
		Bên trái	300.000	150.000
		Bên phải	500.000	250.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ		
		Bên trái	1.400.000	700.000
		Bên phải	900.000	450.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm đến nhà bà Năm Dung	1.000.000	500.000
Các phần còn lại trong khu vực chợ	500.000	250.000		
7	Xã Định Môn	Từ cầu Vàm Nhon đến ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	300.000	150.000
8	Xã Trường Thành	Từ khu dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Giữa (mé sông)	600.000	300.000
		Từ khu dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Giữa (lộ mới)	500.000	250.000
		Từ Rạch Giữa đến ranh xã Tân Thới (mé sông)	200.000	100.000
		Từ Rạch Giữa đến ranh xã Tân Thới (lộ mới)	300.000	150.000
9	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn và Trường Thành	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)	400.000	200.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)	200.000	100.000
		Các trục còn lại	150.000	90.000

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau mười ngày và đăng báo Cần Thơ chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ký.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, Ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Thanh Mẫn